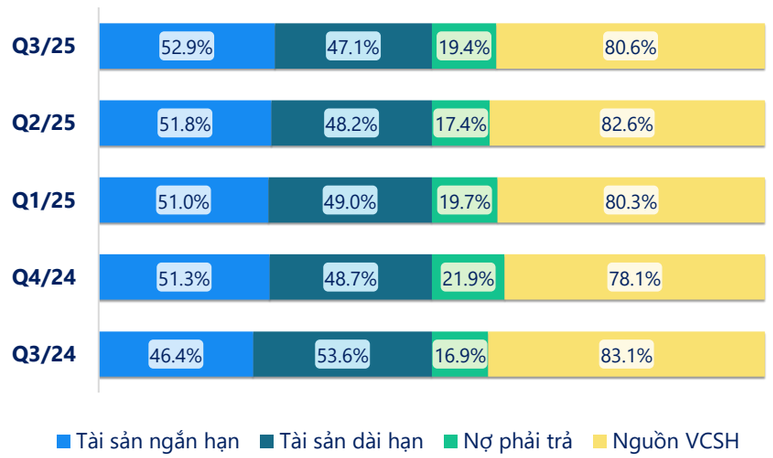
FireAnt

CTCP Cao su Sông Bé (UPCOM: SBR)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	8,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,149
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,319
SL cổ phiếu LH	81,396,192
KLGD BQ 20 phiên (CP)	65
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	692
P/E	12.3
EPS	694

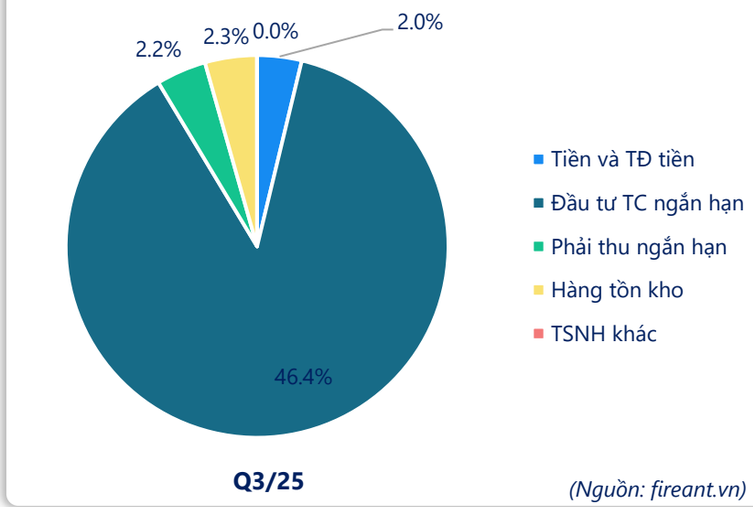
	YTD	1T	3T	6T
SBR	-9.3%	6.3%	4.9%	-7.3%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



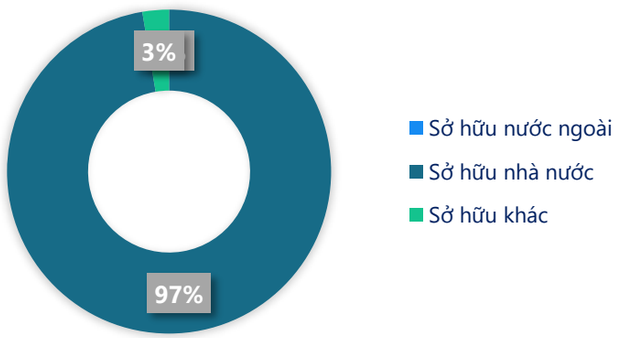
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



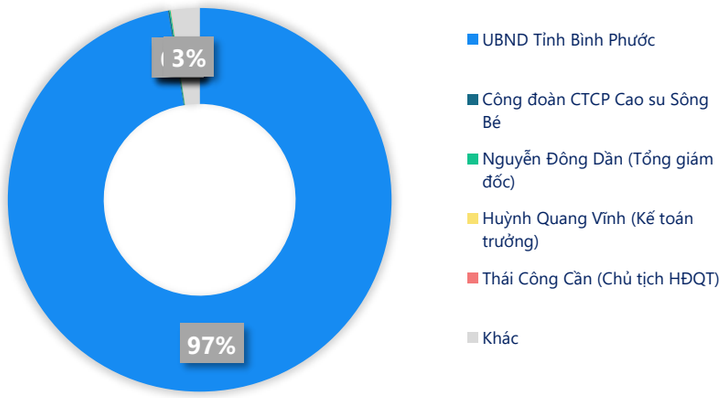
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



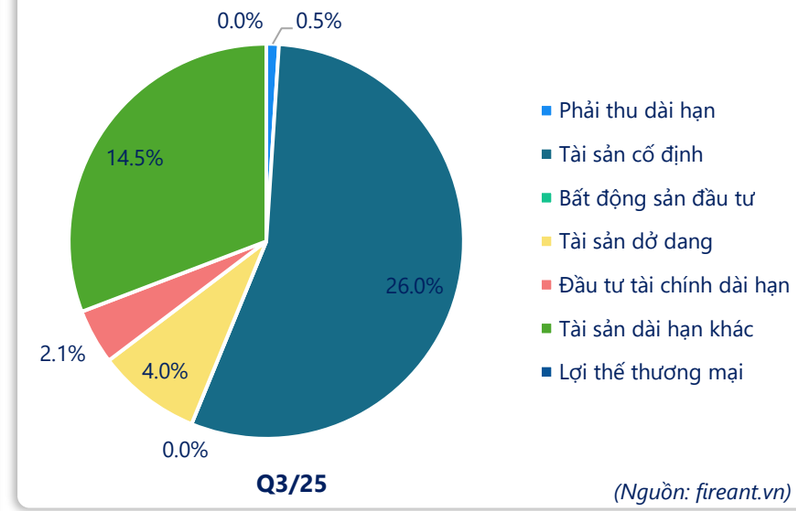
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

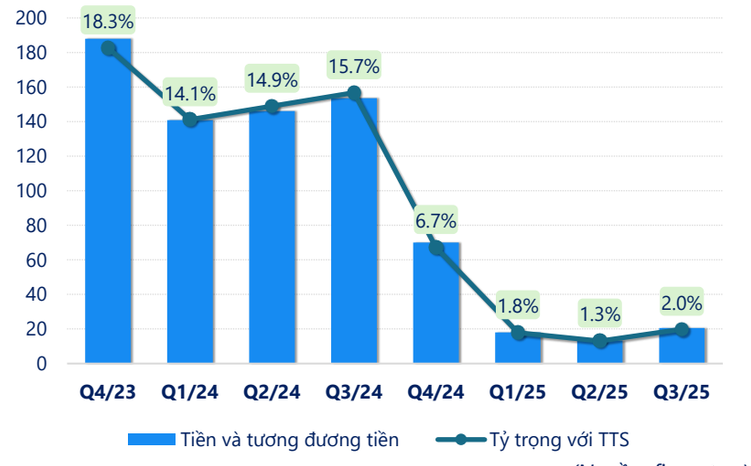


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

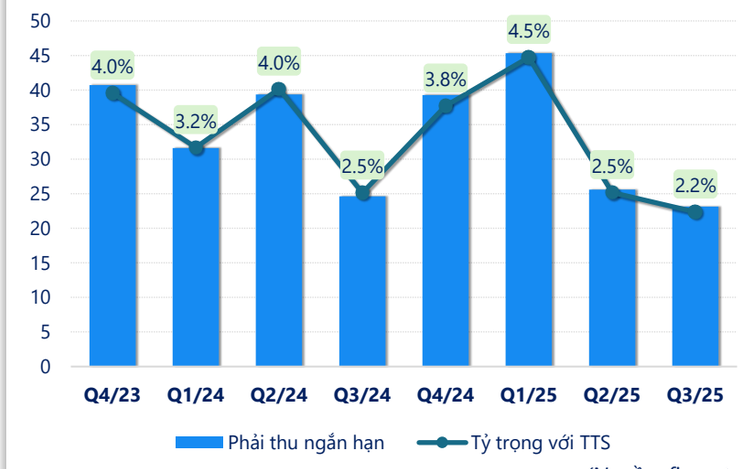
CTCP Cao su Sông Bé (UPCOM: SBR)

Tiền và tương đương tiền



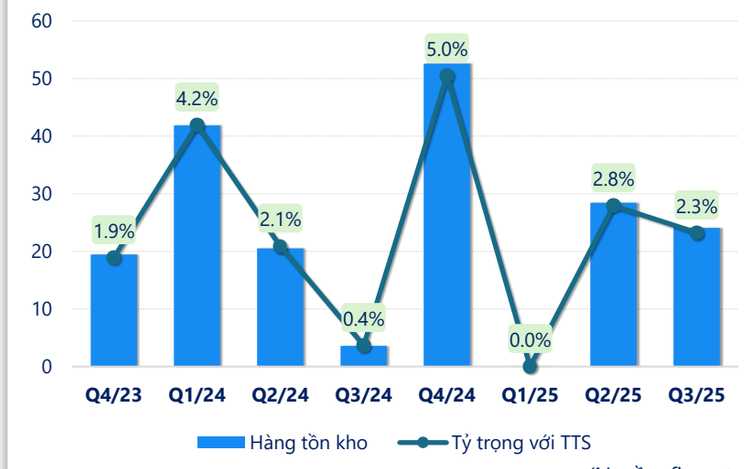
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



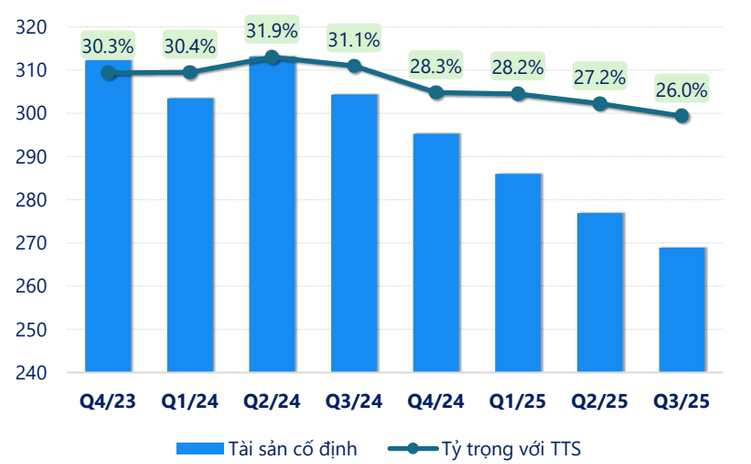
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



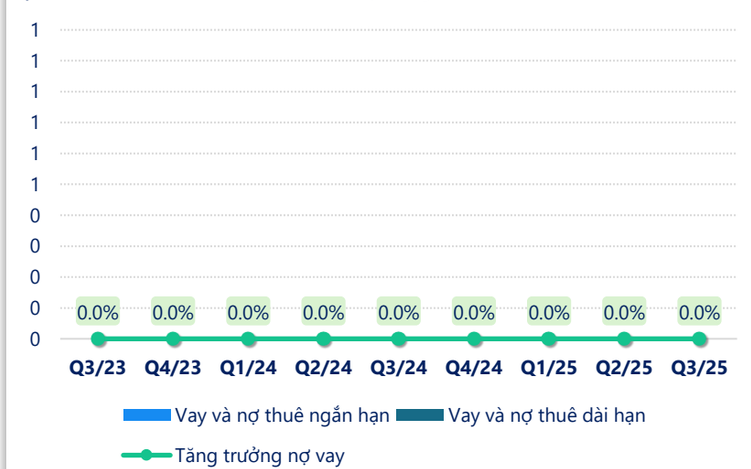
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



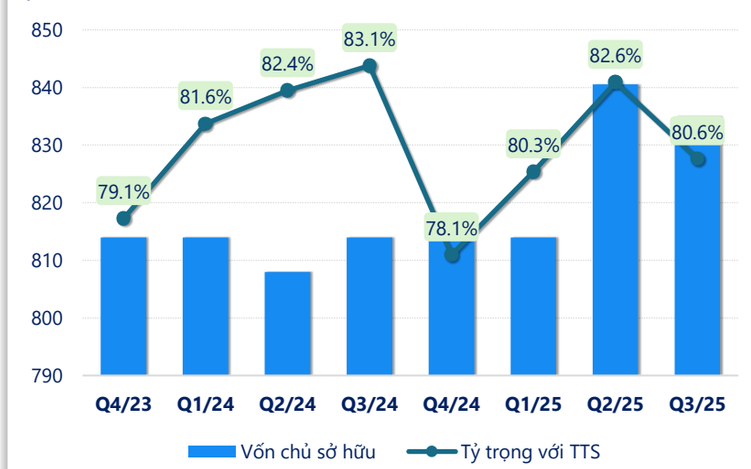
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

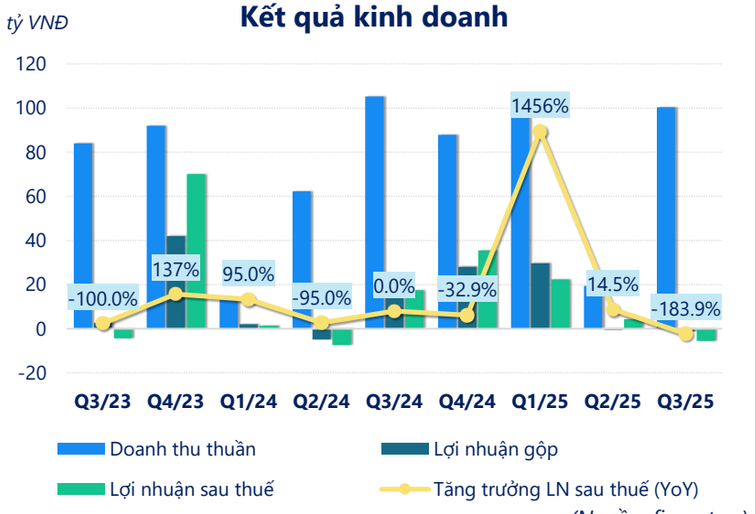


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

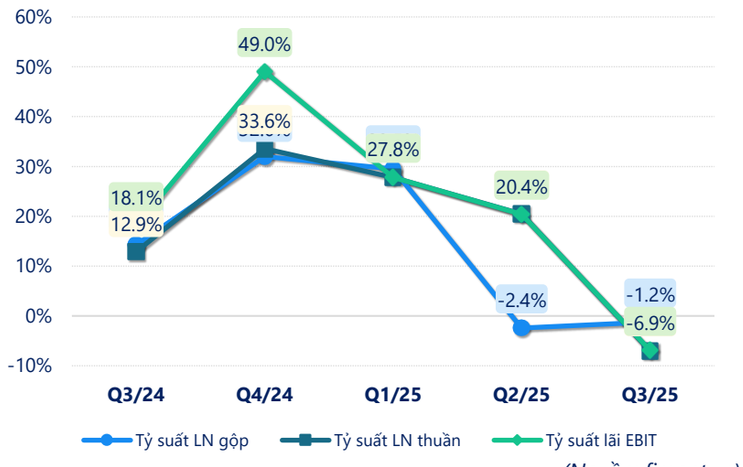
CTCP Cao su Sông Bé (UPCOM: SBR)

Kết quả kinh doanh



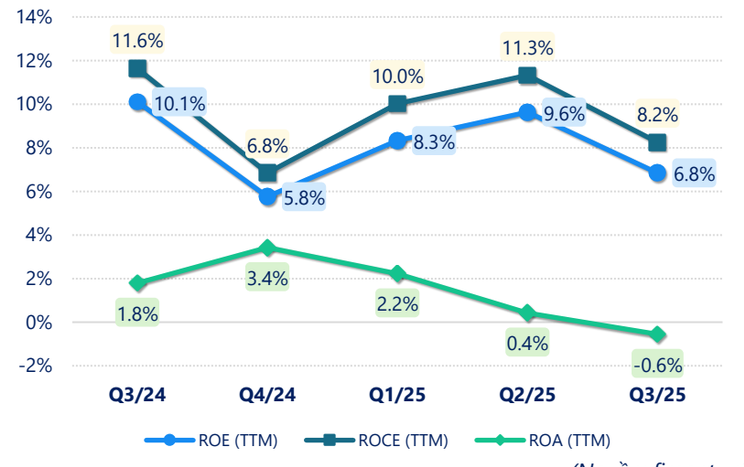
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



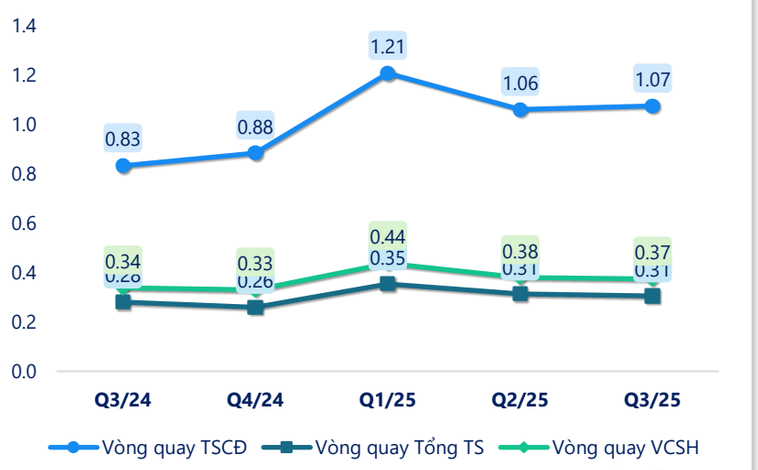
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



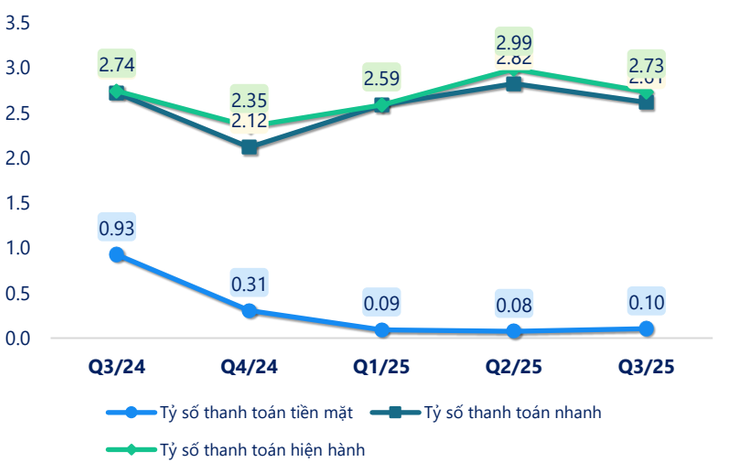
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



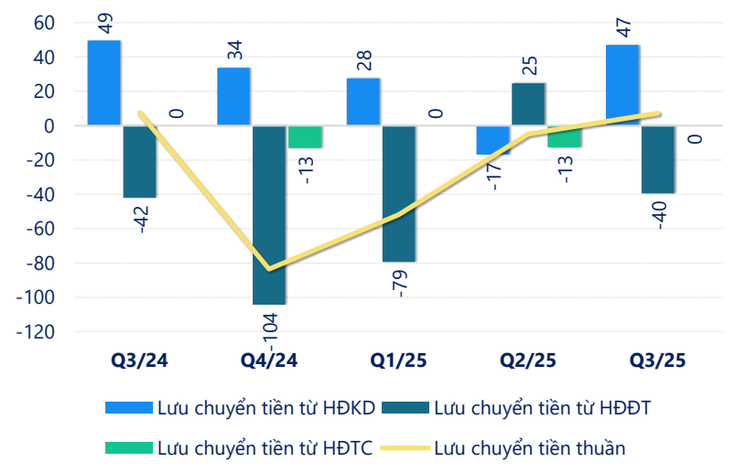
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cao su Sông Bé (UPCOM: SBR)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,035**	**1,043**	**-0.7%**
Tài sản ngắn hạn	548	536	2.2%
Tiền và tương đương tiền	20.6	70.0	-70.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	480	373	28.8%
Phải thu ngắn hạn	23.2	40.4	-42.7%
Hàng tồn kho	24.0	52.6	-54.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.05	0.07	-25.4%
Tài sản dài hạn	**487**	**507**	**-3.8%**
Phải thu dài hạn	5.00	5.00	0.0%
Tài sản cố định	269	295	-8.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	41.5	32.1	29.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	22.0	22.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**150**	**152**	**-1.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	200	229	-12.4%
Nợ ngắn hạn	**200**	**229**	**-12.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	7.38	2.37	212%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**835**	**814**	**2.6%**
Vốn chủ sở hữu	**835**	**814**	**2.6%**
Vốn điều lệ	814	814	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	105	87.8	100	19.4	100
Giá vốn hàng bán	90.2	59.7	70.8	19.8	102
Lợi nhuận gộp	15.0	28.1	29.6	-0.47	-1.25
Doanh thu HĐTC	2.18	9.87	0.30	15.2	0.01
Chi phí TC	1.77	0.96	0.39	2.48	2.46
Chi phí lãi vay	0	0	0	0.01	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.06	0.08	0.07	0	0.06
Chi phí QLDN	1.82	7.44	1.54	8.31	3.31
LN thuần từ HĐKD	13.6	29.5	27.9	3.97	-7.06
Lợi nhuận khác	5.48	13.6	0.00	-0.03	0.11
LN trước thuế	19.0	43.0	27.9	3.94	-6.94
Lợi nhuận sau thuế	17.4	35.4	22.4	4.23	-5.57
LNST của CĐ cty mẹ	17.4	35.4	22.4	4.23	-5.57

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	49.5	33.7	27.5	-16.8	47.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-42.0	-104	-79.4	24.7	-39.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-13.1	0	-12.7	-0.17
Tiền đầu kỳ	146	154	70.0	18.1	13.3
Lưu chuyển tiền thuần	**7.53**	**-83.6**	**-51.9**	**-4.83**	**7.32**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	154	70.0	18.1	13.3	20.6

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic